

Số: 406 /TB-TTYT

Tân Hiệp, ngày 05 tháng 11 năm 2025

### THÔNG BÁO

Về việc gửi bảng báo giá gói thầu In tài liệu, biểu mẫu, ấn phẩm phục vụ hoạt động thường xuyên tại Trung tâm y tế năm 2026”

**Kính gửi: Các Quý Công ty, đơn vị In tài liệu, biểu mẫu, ấn phẩm.**

Trung tâm Y tế Tân Hiệp về việc thống nhất danh mục, số lượng, quy cách, đặc tính kỹ thuật hàng hóa vật tư mau hỏng, vật tư xử lý chất thải, in ấn biểu mẫu, vật tư thiết bị điện nước, vật tư vải y tế phục vụ hoạt động năm 2026.

Trung tâm Y tế Tân Hiệp có nhu cầu tiếp nhận giá để tham khảo, xây dựng dự toán, giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán: In tài liệu, biểu mẫu, ấn phẩm phục vụ hoạt động thường xuyên năm 2026, cụ thể như sau: (Danh mục chi tiết theo phụ lục đính kèm).

#### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu giá dự thầu:**

1. Tên đơn vị yêu cầu: **Trung tâm Y tế Tân Hiệp**
2. Địa chỉ số 863 , ấp B, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang.
3. Cách thức tiếp nhận báo giá: đề nghị Nhà thầu gửi báo giá bằng 2 hình thức sau đây:

- Hình thức 1: Gửi bản giấy có đóng dấu (bản cứng) về Phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm Y tế Tân Hiệp theo thông tin sau:

Địa chỉ số 863 , ấp B, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang.

+ Lưu ý: Ngoài bì thư ghi rõ: “MÃ HỒ SƠ – TÊN DỰ TOÁN” và TÊN NHÀ THẦU. Yêu cầu PHÁT THU TẬN TAY.

+ Trường hợp các hồ sơ không ghi rõ nội dung nêu trên, nếu bị thất lạc hoặc dẫn đến giao nhận không đúng thời hạn quy định thì xem như Trung tâm không nhận được báo giá.

- Hình thức 2: Gửi bản chụp hồ sơ đã đóng dấu và bản điện tử (file mềm) vào thư điện tử Email: ttyth@gmail.com

Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 00 ngày 10/12/2025.

4. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

#### **II. Nội dung yêu cầu giá dự thầu:**

1. Nội dung chào giá: danh mục, số lượng theo phụ lục đính kèm thư mời
2. Nội dung báo giá lưu ý:
  - Báo giá theo đơn vị tính của hàng hóa và tính theo đồng Việt Nam;

- Giá trị đã bao gồm thuế VAT, chi phí thiết kế Market và các chi phí khác (nếu có);
- Giá trị hiệu lực của báo giá đề nghị tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày ký báo giá;
- Báo giá gửi kèm giấy đăng ký kinh doanh của đơn vị báo giá (bản photo).

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty, đơn vị In tài liệu, biểu mẫu, ấn phẩm. /: 

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Trang web TTYT;
- Lưu VT, HC.

**GIÁM ĐỐC**



*Bùi Công Minh*

**PHỤ LỤC**  
**TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG VĂN PHÒNG PHẨM 2026**

| ST<br>T | Danh mục hàng hoá            | Đơn vị<br>tính | Nhãn hiệu- Quy cách                   | Số<br>lượng<br>dự trù<br>năm<br>2026 | Ghi chú |
|---------|------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1       | 2                            | 3              | 4                                     | 5                                    | 6       |
| 1       | Viết bi xanh                 | Cây            | TL - 027                              | 3,056                                |         |
| 2       | Viết long kim                | Cây            | Đầu bút 0,5 mm                        | 86                                   |         |
| 3       | Viết long đầu xanh           | Cây            |                                       | 211                                  |         |
| 4       | Viết long băng xanh          | Cây            | Bề rộng nét viết 2,5 mm               | 95                                   |         |
| 5       | Viết long băng đỏ            | Cây            | Bề rộng nét viết 2,5 mm               | 47                                   |         |
| 6       | Viết chì 2B                  | Cây            | Thân nhỏ , đầu bút nhọn               | 148                                  |         |
| 7       | Viết xoá nước                | Cây            | Dung tích 12 ml                       | 53                                   |         |
| 8       | Viết xóa kéo                 | Cây            | Dung tích 10 cm , rộng 5 mm           | 211                                  |         |
| 9       | Viết bi đen                  | Cây            | Đầu bút cao cấp 0,5 mm                | 151                                  |         |
| 10      | Viết Master                  | Cây            | Đầu bút cao cấp 0.7 mm                | 48                                   |         |
| 11      | Viết dạ quang lớn            | Cây            | Bề rộng nét viết 1.0 mm và 4.0 mm     | 129                                  |         |
| 12      | Viết dính bàn                | Cây            | Đầu bút 0,7 mm . 2 bút/bộ             | 108                                  |         |
| 13      | Viết bi đỏ                   | Cây            | Đầu bút cao cấp 0,5 mm                | 170                                  |         |
| 14      | Băng keo trong lớn           | Cuộn           | Rộng 5 cm, dài 100 yard               | 131                                  |         |
| 15      | Băng keo xanh gân            | Cuộn           | Rộng 5 cm, dài 100 yard               | 119                                  |         |
| 16      | Băng keo 2 mặt 2 phần        | Cuộn           | Rộng 2,4 cm dài 9,5 m                 | 69                                   |         |
| 17      | Băng keo 2 mặt 1 phần        | Cuộn           | Rộng 1.2 cm dài 9 m                   | 10                                   |         |
| 18      | Băng keo trong 1 cm          | Cuộn           |                                       | 360                                  |         |
| 19      | Bọc quai xách 0.5 kg         | Kg             |                                       | 60                                   |         |
| 20      | Bọc xanh 4 tất               | Kg             |                                       | 89                                   |         |
| 21      | Bọc vàng 4 tất               | Kg             |                                       | 6                                    |         |
| 22      | Bọc quai xách 1 kg           | Kg             |                                       | 120                                  |         |
| 23      | Bọc trơn trắng 7/14 kg       | Kg             |                                       | 12                                   |         |
| 24      | Bọc xanh 10 kg               | Kg             |                                       | 16                                   |         |
| 25      | Bọc ( loại 1 kg) màu đen     | Kg             |                                       | 3                                    |         |
| 26      | Bọc trắng trơn 12/18         | Kg             |                                       | 60                                   |         |
| 27      | Bọc quai quay xách loại 3 kg | Kg             |                                       | 30                                   |         |
| 28      | Bọc quai xách loại 1/2 kg    | Kg             |                                       | 24                                   |         |
| 29      | Bọc quai xách 5 kg           | Kg             |                                       | 93                                   |         |
| 30      | Bọc trắng 2 kg               | Kg             |                                       | 15                                   |         |
| 31      | Bọc trắng 1/2 kg             | Kg             |                                       | 12                                   |         |
| 32      | Bàn chải đánh răng           | Cây            |                                       | 24                                   |         |
| 33      | Bàn chải trà chân            | Cây            |                                       | 12                                   |         |
| 34      | Chai liboy rửa tay           | Chai           |                                       | 714                                  |         |
| 35      | Chai rửa chén                | Chai           |                                       | 94                                   |         |
| 36      | Chau kau kính                | Chai           |                                       | 12                                   |         |
| 37      | Chai côn trùng               | Chai           |                                       | 128                                  |         |
| 38      | Cây gỡ ghim lớn              | Cây            | Dùng gỡ ghim 10 và 12                 | 59                                   |         |
| 39      | Chôi bông cỏ                 | Cây            |                                       | 26                                   |         |
| 40      | Cây bấm số 10                | Cây            | Bấm tối đa 15 tờ/lần, dùng ghim No 10 | 32                                   |         |
| 41      | Chôi dừa                     | Cây            |                                       | 10                                   |         |

|    |                        |       |                                                   |       |  |
|----|------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------|--|
| 42 | Cây lau nhà            | Cây   |                                                   | 46    |  |
| 43 | Chổi nhựa              | Cây   |                                                   | 6     |  |
| 44 | Cước xanh              | Miếng |                                                   | 78    |  |
| 45 | Cước trắng             | Miếng |                                                   | 8     |  |
| 46 | Chai con vịt           | Chai  |                                                   | 3     |  |
| 47 | Can nhựa 5 lít         | Cái   |                                                   |       |  |
| 48 | Can nhựa 2 lít         | Cái   |                                                   | 60    |  |
| 49 | Chai lau sàn           | Chai  |                                                   |       |  |
| 50 | Chai tẩy bồn cầu       | Chai  |                                                   | 36    |  |
| 51 | Chai Thông cống        | Chai  |                                                   |       |  |
| 52 | Chiếu lát 8 tất        | Chiếc |                                                   | 30    |  |
| 53 | Chiếu mũ 8 tất         | Chiếc |                                                   |       |  |
| 54 | Cây bấm giấy lớn       | Cây   | Hãng deli, trọng lượng 1,8 kg, tối đa 210 tờ/ lần | 31    |  |
| 55 | Cây bấm giấy ( nhỏ)    | Cây   |                                                   | 28    |  |
| 56 | Dây thung vòng         | Kg    |                                                   | 105   |  |
| 57 | Dao rọc giấy           | Cây   | Chuôi dao có rãnh để các đốt, khoá giao giữ       | 12    |  |
| 58 | Đồ cắt băng keo        | Cái   |                                                   | 5     |  |
| 59 | Đồng hồ treo tường     | Cái   |                                                   | 2     |  |
| 60 | Đèn pin nhỏ            | Cây   | Đèn nhỏ gọn, độ sáng 1000 Lumen                   | 26    |  |
| 61 | Đèn pin lớn            | Cây   | Sử dụng LED chất lượng cao                        | 10    |  |
| 62 | USB                    | Cái   |                                                   | 4     |  |
| 63 | Ổ điện dài             | Cái   |                                                   | 13    |  |
| 64 | Ổ khoá cửa             | Cái   | Việt - Đức                                        | 34    |  |
| 65 | Tấm bông lớn           | Cái   |                                                   | 60    |  |
| 66 | Tấm bông nhỏ           | Cái   |                                                   | 24    |  |
| 67 | Thước kẻ 50 cm         | Cây   | Độ dài 50 cm                                      | 30    |  |
| 68 | Thước kẻ 30 cm         | Cây   | Độ dài 30 cm                                      | 17    |  |
| 69 | Thùng mũ 60 lít có nắp | Cái   |                                                   |       |  |
| 70 | Tập 200 trang          | Cuốn  | KT 160 * 310 mm , Quy cách 200 trang/quyển        | 42    |  |
| 71 | Tập sinh viên          | Cuốn  | KT 156 * 205 mm , Quy cách 200 trang/quyển        | 34    |  |
| 72 | Sơ mi nút              | Cái   | Kích thước 252 * 355 mm, quy cách 12 c/tập        | 1,368 |  |
| 73 | Sơ mi lá               | Cái   | Nặng 500 gam, dày 0,035 mm                        | 1,260 |  |
| 74 | Sơ mi dây cột          | Cái   | Cột 3 góc, độ dày, gáy 20F ( NT)                  | 230   |  |
| 75 | Sổ trung               | Cuốn  | KT: 25 x 35 cm                                    | 55    |  |
| 76 | Sổ Đại                 | Cuốn  | KT :35 x 45 cm                                    | 51    |  |
| 77 | Sổ cầm tay             | Cuốn  | KT:15 x 25 cm                                     | 19    |  |
| 78 | Sơ mi trình ký 2 bìa   | Cái   | KT ( 297 * 210 mm )                               | 17    |  |
| 79 | Sơ mi @                | Cái   | KT: Khổ A 4 ( 24 x 31) Xuất xứ : Việt Nam         | 20    |  |
| 80 | Sáp thơm               | Hộp   | Chất liệu sáp tốt                                 | 136   |  |
| 81 | Sáp đếm tiền           | Hộp   | Chất liệu sáp tốt                                 | 5     |  |
| 82 | Hũ Yaour               | Hũ    | Quy cách tròn, mũ                                 | 720   |  |
| 83 | Hột quẹt               | Cái   |                                                   |       |  |
| 84 | Khăn màu               | Cái   | Quy cách 30 x 30 cm chỉ mềm                       | 225   |  |
| 85 | Khăn trắng 50 cm       | Cái   | Quy cách dài 50 cm chỉ mềm                        | 12    |  |
| 86 | Keo nhựa vuông         | Cái   | Quy cách mũ vuông 30 x 40 cm                      | 84    |  |
| 87 | Kéo con ó lớn          | Cây   | Tay nhựa. Vật liệu thép không rỉ                  | 37    |  |
| 88 | Kéo nhỏ                | Cây   |                                                   |       |  |
| 89 | Xà bông lybol rửa tay  | Cục   |                                                   | 6     |  |
| 90 | Xà bông o mô           | Bọc   |                                                   | 156   |  |
| 91 | Xà bông ô mô nước      | Lít   |                                                   |       |  |
| 92 | Xô mũ 20 lít           | Cái   |                                                   | 2     |  |
| 93 | Javel 500 ml           | Chai  |                                                   | 3     |  |
| 94 | Võ áo + gối nằm        | Cái   | KT : 40 x 60 cm                                   | 66    |  |

|     |                             |      |                                                 |       |
|-----|-----------------------------|------|-------------------------------------------------|-------|
| 95  | Võ áo gối ôm nhỏ            | Cái  |                                                 | 20    |
| 96  | Ghim bấm số 10              | Hộp  | Độ dày 6 mm , tối đa 35 tờ/lần                  | 1,822 |
| 97  | Giấy vệ sinh lớn            | Cuộn |                                                 | 150   |
| 98  | Giấy vệ sinh                | Cặp  |                                                 | 1,395 |
| 99  | Giấy A 5                    | Gr   | KT ( 148.5 * 210 mm) Xuất xứ Việt Nam           | 1,080 |
| 100 | Giấy A 4 màu xanh cứng      | Gr   | KT ( 297* 210 mm ) Quy cách 100 tờ/ tập         | 54    |
| 101 | Giấy A4                     | Gr   | KT ( 297 * 210 mm) Xuất xứ Việt Nam             | 1,500 |
| 102 | Giấy A 4 màu hồng cứng      | Gr   | KT ( 297* 210 mm ) Quy cách 100 tờ/ tập         | 27    |
| 103 | Giấy A 4 màu hồng mỏng      | Gr   | KT ( 297* 210 mm ) Quy cách 100 tờ/ tập         | 6     |
| 104 | Giấy A 5 xanh cứng          | Gr   | KT ( 148.5 * 210 mm) Xuất xứ Việt Nam           | 42    |
| 105 | Găng tay lao động số 10 vải | Cặp  |                                                 | 10    |
| 106 | Giấy kiếng A 4              | Gr   | Quy cách đóng gói 500 tờ/gam, xuất xứ Indonesia | 38    |
| 107 | Giấy A 3                    | Gr   | Quy cách đóng gói 500 tờ/gam, xuất xứ Indonesia | 5     |
| 108 | Giấy bìa A 3 màu xanh       | Tờ   | Quy cách đóng gói 500 tờ/gam, xuất xứ Indonesia | 3,000 |
| 109 | Giấy in bóng A4             | Gr   | Quy cách đóng gói 500 tờ/gam, xuất xứ Indonesia | 36    |
| 110 | Giấy ghi chú trung          | Xấp  | Giấy Note: 76*76 mm , màu vàng                  | 108   |
| 111 | Giấy manh                   | Xấp  |                                                 | 256   |
| 112 | Giấy ghi chú nhỏ 5 màu      | Xấp  | Giấy Note Pronoti 3 x 2 ( 5 màu )               | 12    |
| 113 | Giấy ngăn trang             | Xấp  | Giấy Note nhiều màu                             | 20    |
| 114 | Ghim bấm số 3               | Hộp  |                                                 | 211   |
| 115 | Ghim kẹp tam giác           | Hộp  |                                                 | 482   |
| 116 | Ghim kẹp tam giác nhựa      | Hộp  |                                                 | 100   |
| 117 | Gối ôm nhỏ                  | Cái  |                                                 | 20    |
| 118 | Gôm tẩy                     | Cục  |                                                 | 56    |
| 119 | Kẹp bướm 15                 | Hộp  | KT 287 *1,5 * 337 mm Xuất xứ Việt Nam           | 229   |
| 200 | Kẹp bướm 25                 | Hộp  | KT 287 *2,5 * 337 mm Xuất xứ Việt Nam           | 214   |
| 201 | Kẹp bướm 32                 | Hộp  | KT 287 *3,2 * 337 mm Xuất xứ Việt Nam           | 296   |
| 202 | Kẹp bướm 45                 | Hộp  | KT 287 *4,5 * 337 mm Xuất xứ Việt Nam           | 24    |
| 203 | Kẹp bướm 19                 | Hộp  | KT 287 *1,9 * 337 mm Xuất xứ Việt Nam           | 50    |
| 204 | Kẹp bướm 50                 | Hộp  | KT 287 *50 * 337 mm Xuất xứ Việt Nam            | 193   |
| 205 | Kệ 3 ngăn                   | Cái  | Bằng nhựa KT: 30*30*12 cm, 3 ngăn đứng l        | 15    |
| 206 | Pin (huyết áp)              | Cặp  | KT: 20 mm x 3,2 mm                              | 16    |
| 207 | Pin remos                   | Cặp  | R03NT ( R03 UM - 4N) 1,5 V                      | 208   |
| 208 | Pin Trung                   | Cặp  | R14 KGG SP- 2 TGTEV , Size C, 1,5 V             | 265   |
| 209 | Pin AA                      | Hộp  | R20S- UM1, size D , 1,5 V                       | 127   |
| 210 | Pin AAA                     | Hộp  | R20S- UM1, size D , 1,5 V                       | 56    |
| 211 | Pin vuông                   | Cặp  | KT: 20 mm x 3,2 mm ( Pin tròn dẹp)              | 5     |
| 212 | Mực mực đỏ                  | Chai | Thể tích 28 ml                                  | 45    |
| 213 | Mực mực xanh                | Chai | Thể tích 28 ml                                  | 25    |
| 214 | Máy tính casio              | Cái  | KT: 11*2.5*17.5 cm, pin LR44 * 1,DC 1,5 V       | 8     |
| 215 | Hồ dán thiên long           | Chai | Thiên long loại 8 g, hồ dạng mịn và khô         | 722   |
| 216 | Hũ Yaour                    | Hũ   |                                                 |       |
| 217 | Hộp đựng hồ sơ 20 phân      | Cái  | Độ dày gáy 10cm, bìa khổ A4 (24 x 33cm)         | 100   |
| 218 | Hộp đựng hồ sơ 15 phân      | Cái  | Độ dày gáy 10cm, bìa khổ A4 (24 x 33cm)         | 50    |
| 219 | Hộp đựng hồ sơ 10 phân      | Cái  | Độ dày gáy 10cm, bìa khổ A4 (24 x 33cm)         | 50    |
| 220 | Hộp quẹt                    | Cái  |                                                 | 12    |
| 221 | Ly mũ                       | Cái  | Quy cách tròn, mũ                               | 8,500 |
| 222 | Ruột viết bút               | Cái  |                                                 | 20    |
| 223 | Sọt nhựa để ga mền          | Cái  |                                                 | 2     |
| 224 | Bìa bao sách                | Mét  |                                                 | 10    |
| 225 | Nhang muỗi                  | Hộp  |                                                 | 44    |
| 226 | Móc treo quần áo            | Cái  | Inox                                            | 20    |
| 227 | Dép tổ ong                  | Đôi  |                                                 | 20    |

|     |                      |       |  |    |  |
|-----|----------------------|-------|--|----|--|
| 228 | Bao trắng ( bao lúa) | Cái   |  | 50 |  |
| 229 | Lượt                 | Cái   |  | 6  |  |
| 230 | Lưỡi cửa sắt         | Cái   |  | 3  |  |
| 231 | Mùng 1 nóc rười      | Cái   |  | 8  |  |
| 232 | Mền                  | Cái   |  | 16 |  |
| 233 | Mộc tên              | Cái   |  | 5  |  |
| 234 | Nẹp mũ               | Hộp   |  | 24 |  |
| 235 | Nẹp sắt              | Hộp   |  | 12 |  |
| 236 | Dây ni lon trắng     | Cuộn  |  | 6  |  |
| 237 | Đồ chuột viết chì    | Cái   |  | 14 |  |
| 238 | Phấn gôm trẻ em      | Chai  |  | 25 |  |
| 239 | Giấy gói thuốc       | Kg    |  | 12 |  |
| 240 | Giắt than            | Tờ    |  | 10 |  |
| 241 | Lưỡi dao rọc giấy    | Hộp   |  | 1  |  |
| 242 | Thảm chùi chân       | Miếng |  | 24 |  |
|     | <b>Tổng cộng</b>     |       |  |    |  |